

Số: 188 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức thu học phí đối với học sinh, sinh viên năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NÔNG NGHIỆP THANH HÓA

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ nghị quyết số 287/2022/NQ-UBND ngày 13 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định mức thu học phí trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh từ năm học 2022 – 2023 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 26/6/2023 của Hội đồng trường Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa tại Phiên họp thứ nhất Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023-2028,

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng phòng Quản trị, Đào tạo và Quản lý học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí năm học 2023-2024 (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này được áp dụng cho năm học 2023-2024.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch - tài chính, Phòng Quản trị, Đào tạo và Quản lý học sinh sinh viên và Trưởng các phòng, khoa, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh (để báo cáo)
- Sở Tài chính (để báo cáo)
- Như điều 3
- Đăng website Trường
- Lưu VT, KHTC, QTĐT&QLHS



Lê Hoàng Bá Huyền



Thanh Hóa, ngày 28 tháng 7 năm 2023

PHỤ LỤC

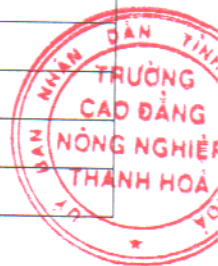
Quy định mức thu học phí năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 188 /QĐ-CDNN ngày 28 tháng 7 năm 2023)

I. Mức học phí đối với học sinh, sinh viên các ngành nghề đào tạo trình độ cao đẳng (thu 10 tháng/năm học)

DVT: Đồng/tháng/HSSV

STT	Ngành, nghề đào tạo	Số tiền	Ghi chú
1	Khai thác, đánh bắt hải sản	800.000	
2	Khai thác máy tàu thủy	800.000	
3	Điện công nghiệp	800.000	
4	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	800.000	
5	Công nghệ thông tin	800.000	
6	Kế toán doanh nghiệp	750.000	
7	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	750.000	
8	Khoa học cây trồng	750.000	
9	Dịch vụ thú y	750.000	
10	Chăn nuôi	750.000	
11	Lâm nghiệp	750.000	
12	Lâm nghiệp đô thị	750.000	
13	Bảo vệ thực vật	750.000	



II. Mức học phí đối với học sinh, sinh viên các ngành nghề đào tạo trình độ trung cấp (thu 10 tháng/năm học)

DVT: Đồng/tháng/HSSV

STT	Ngành, nghề đào tạo	Số tiền	Ghi chú
1	Khai thác máy tàu thủy	750.000	
2	Điện công nghiệp	750.000	
3	Công nghệ thông tin	750.000	
4	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	750.000	
5	Điều khiển tàu biển	750.000	
6	Chế biến và bảo quản thủy sản	700.000	

191

7	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	700.000	
8	Thú Y	700.000	
9	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	700.000	
10	Chăn nuôi thú y	700.000	
11	Kế toán doanh nghiệp	700.000	
12	Lâm nghiệp	700.000	

**III. Mức học phí đối với học sinh hệ giáo dục thường xuyên cấp THPT
(thu 09 tháng/năm học)**

ĐVT: Đồng/tháng/HSSV

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Học sinh có HKTT tại thành thị	200.000	
2	Học sinh có HKTT tại nông thôn	120.000	
3	Học sinh có HKTT vùng dân tộc thiểu số và miền núi	85.000	



191